

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẬN 6
TRƯỜNG MẦM NON RẠNG ĐỒNG 11A

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU VÀ MỨC THU ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nguồn thu	Số học sinh	Định mức /học sinh	Đơn vị tính		Dự kiến thu NH 2024-2024	Dự kiến thu NH 2025-2026	Dự kiến thu NH 2026-2027	Văn bản pháp lý
A	B	I	2	3		4 =1 x 2 x3	5=1 x 2 x3	6=1 x 2 x3	C
A	Học phí công lập								
1	Nhà trẻ	30	200.000	9	tháng	54.000.000	54.000.000	54.000.000	Công văn số 4814/UBND-GDĐT ngày 02/11/2023
2	Mẫu giáo	470	160.000	9	tháng	676.800.000	676.800.000	676.800.000	
B	B. Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục								
I	I. Các khoản thu dịch vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục								
1	Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	500	395.000	9	tháng	1.777.500.000	1.777.500.000	1.777.500.000	
2	Dịch vụ phục vụ ăn sáng	500	150.000	9	tháng	675.000.000	675.000.000	675.000.000	
3	Dịch vụ nhân viên nuôi dưỡng	500	46.000	9	tháng	207.000.000	207.000.000	207.000.000	
4	Dịch vụ khám sức khỏe học sinh ban đầu	500	40.000	9	tháng	180.000.000	180.000.000	180.000.000	
5	Dịch vụ sử dụng máy lạnh của lớp có máy lạnh (đối với lớp đã được trang bị sẵn máy lạnh)	500	23.000	9	tháng	103.500.000	103.500.000	103.500.000	
II	II. Các khoản thu tổ chức các hoạt động giáo dục khác								
2.1	2.1 Các khoản thu tổ chức các hoạt động giáo dục khác của chương trình nhà trường:								
1	Tiền tổ chức các lớp Năng khiếu Nhịp điệu	400	90.000	9	tháng	324.000.000	324.000.000	324.000.000	
2	Tiền tổ chức các lớp Năng khiếu Bơi	250	90.000	9	tháng	202.500.000	202.500.000	202.500.000	
3	Tiền tổ chức các lớp Năng khiếu Bóng rổ	150	90.000	9	tháng	121.500.000	121.500.000	121.500.000	
4	Tiền tổ chức các lớp Năng khiếu mỹ thuật (vẽ)	400	90.000	9	tháng	324.000.000	324.000.000	324.000.000	
5	Tiền tổ chức các lớp Năng khiếu Anh văn	400	90.000	9	tháng	324.000.000	324.000.000	324.000.000	
2.2	2.2. Các khoản thu cho cá nhân học sinh					0	0	0	
1	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	500	345.000	9	tháng	1.552.500.000	1.552.500.000	1.552.500.000	
2	Tiền học phẩm - học cụ - học liệu								
	- Học phẩm	500	50.000	9	tháng	225.000.000	225.000.000	225.000.000	
	- Học cụ - học liệu	500	400.000	9	tháng	1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000	
3	Tiền suất ăn trưa bán trú	500	40.000	182	ngày	3.640.000.000	3.640.000.000	3.640.000.000	
4	Tiền suất ăn sáng	500	16.000	182	ngày	1.456.000.000	1.456.000.000	1.456.000.000	
5	Nước uống ION LIFE/tháng	500	15.000	9	tháng	67.500.000	67.500.000	67.500.000	